Phụ lục I
BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHỦ YẾU CỦA CÁC HỒ CHỨA

(Kèm theo Quy trình tại Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 11 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Thông số	Đơn vị	A Vương	Sông Tranh 2	Đak Mi 4A	Sông Bung 4	Sông Bung 4A	Sông Bung 5	Sông Bung 2	Sông Bung 6	A Vương 3	Za Hung	Đak Mi 2	Đak Mi 3	Đak Mi 4B	Đak Mi 4C	Sông Tranh 3	Sông Tranh 4	Khe Diên	Sông Côn 2	
																				Bậc 1	Bậc 2
I	**CÁC ĐẶC TRƯNG LƯU VỰC**																				
1	Diện tích lưu vực	km^2	682	1.100	1.125	1.448	2.276	2.369	334,0	2.386	258,4	537	445	612	29	82,6	1.450	1.610	72,0	81,0	250,1
2	Lưu lượng TB nhiều năm (Qo)	m^3/s	37,8	114,0	73,6	61,76	66,42	118,0	18,7	119	16,4	34,1	29,8	40,9	1,1	3,39	140,6	154,70	4,32	4,20	13,0
3	Lưu lượng đỉnh lũ																				
-	Lưu lượng đỉnh lũ kiểm tra	m^3/s	7.120	14.100	11.400	15.427	11.658	16.990,8	5.208	17.011	2854	5.250	7400	8.747	769	1.542	17.019	17.921	2.160	1.917	4.121
			P = 0,1%	P = 0,1%	P = 0,1%	P = 0,02%	P = 0,1%	P = 0,1%	P = 0,1%	P = 0,1%	P = 0,5%	P = 0,2%	P = 0,1%	P = 0,2%	P = 0,2%	P = 0,2%	P = 0,1%	P = 0,2%	P = 0,2%	P = 0,2%	P = 0,2%
-	Lưu lượng đỉnh lũ thiết kế	m^3/s	5.720	10.300	8.840	12.008	9.086	13.221,7	3.931	11.914	2481	4.084	5700	6.736	621	1.203	13.050	13.767	1.770	1.470	3.217
			P = 0,5%	P = 0,5%	P = 0,5%	P = 0,1%	P = 1%	P = 0,5%	P = 0,5%	P = 1%	P = 1,5%	P = 1%	P = 0,5%	P = 1%	P = 1%	P = 1%	P = 0,5%	P = 1%	P = 1%	P = 1%	P = 1%
II	**HỒ CHỨA**																				
1	MNDBT	m	380,0	175,0	258,0	222,5	97,40	60,0	605,0	31,8	552,5	450	630	359	105,3	67,2	71,5	46,50	206,94	340	278
2	MNC	m	340,0	140,0	240,0	205,0	95,40	58,5	565,0	31,8	551,6	445	624	353	105	66,2	70,5	45,50	187,40	319	276
-	Mực nước lũ thiết kế	m	380	175,76	258,20	225,82	97,41	64,0	605,54	45,89	558,69	455,94	633,94	362,42	106,83	67,79	72,8	47,9	211,20	344,7	280,9
			P=0,5%	P=0,5%	P=0,5%	P=0,1%	P=1%	P=0,5%	P=0,5%	P=1%	P=1.5%	P = 1%	P=0,5%	P = 1%	P = 1%	P = 1%	P=0,5%	P = 1%	P = 1%	P = 1%	P = 1%

TT	Thông số	Đơn vị	A Vương	Sông Tranh 2	Đak Mi 4A	Sông Bung 4	Sông Bung 4A	Sông Bung 5	Sông Bung 2	Sông Bung 6	A Vương 3	Za Hung	Đak Mi 2	Đak Mi 3	Đak Mi 4B	Đak Mi 4C	Sông Tranh 3	Sông Tranh 4	Khe Diên	Sông Côn 2	
																				Bậc 1	Bậc 2
-	Mực nước lũ kiểm tra	m	382,2	178,51	260,33	228,11	99,95	67,22	608,14	49,98	559,45	457,27	636,42	363,96	107,28	68,86	75,9	51,9	211,78	345,68	281,97
			P=0,1%	P=0,1%	P=0,1%	P=0,02%	P=0,1%	P=0,1%	P=0,1%	P=0,1%	P=0,5%	P=0,2%	P=0,1%	P=0,2%	P=0,2%	P=0,2%	P=0,1%	P=0,2%	P=0,2%	P=0,2%	P=0,2%
3	Dung tích toàn bộ (W_{tb})	10^6m^3	343,55	729,2	312,38	510,8	10,6	20,27	91,28	3,29	2,94	1,12	1,611	5,0	0,688	2,67	34,1	24,81	50,98	29,19	1,2
4	Dung tích hữu ích (W_{hi})	10^6m^3	266,48	521,1	158,26	233,99	1,58	2,45	71,89	0	0,44	0,74	0,692	2,304	0,066	0,52	3,35	3,32	50,35	25,41	0,7
5	Dung tích chết (W_c)	10^6m^3	77,07	208,1	154,12	276,81	9,02	17,82	19,39	3,29	2,5	0,38	0,919	2,696	0,622	2,15	31,0	21,49	0,63	3,78	0,5
III	**CÔNG TRÌNH CỤM ĐẦU MỐI**																				
1	Loại đập		Bê tông đầm lăn RRC	Bê tông đầm lăn	Bê tông đầm lăn	Bê tông trọng lực RCC	Bê tông trọng lực	Bê tông trọng lực	Bê tông	Bê tông	Bê tông	Bê tông	Bê tông	Bê tông	Bê tông	Bê tông	Bê tông	Bê tông	Bê tông	Bê tông	Bê tông
-	Cao trình đỉnh đập	m	383,4	180,0	262,0	229,0	101,0	68,0	609,0	50	559,9	458	637,5	364,5	110,5	70,5	76,5	52,5	212,3	346,7	283,5
-	Chiều cao đập max	m	80,0	96,0	90,0	114,0	42,0	41,5	96,0	39,2	22,9	25	29	30	23,5	11,5	36,5	25,0	41,0	48,0	16,5
-	Chiều dài đập theo đỉnh	m	228,1	640,0	556,8		85,0	158,87	477,0	294,5		72	35,59	53	131	18,25	184,44	64,5	204,0	167,0	125,0
2	Tràn xả lũ																				
-	Số khoang tràn	kh.	3	6	5	6	5	6	3			2	3	2		2	6	9			4
-	Kích thước cửa van	mxm	14x17,5	14x14	14x16	12x12	15x17	13x15	12x14			6x8	9,5x12	9,5x12		8x11	15x16	14x9			12x8

TT	Thông số	Đơn vị	A Vương	Sông Tranh 2	Đak Mi 4A	Sông Bung 4	Sông Bung 4A	Sông Bung 5	Sông Bung 2	Sông Bung 6	A Vương 3	Za Hung	Đak Mi 2	Đak Mi 3	Đak Mi 4B	Đak Mi 4C	Sông Tranh 3	Sông Tranh 4	Khe Diên	Sông Côn 2	
																				Bậc 1	Bậc 2
-	Cao trình ngưỡng tràn	m	363	161,0	242,5	210,5	81,4	45,0	591,0			432	610	337		57	55,5	30,0			271,0
3	Tràn tự do																				
-	Cao trình ngưỡng tràn	m					97,4			31,8	552,5	450	630	359	105,3	67,2			206,94	340,0	278,0
-	Chiều rộng tràn nước	m					45			110	60	6x16,5	67,7	116	18+37	10			80,0	60,0	44,0
IV	**LƯU LƯỢNG QUA NHÀ MÁY**																				
1	Q lớn nhất	m^3/s	78,4	245,0	128,0	166,0	168,0	239,24	34,5	239,8	22,7	53,4	66,54	76	130	140	301,6	298,0	11,3	9,7	27,81
2	Công suất lắp máy	MW	210,0	190,0	148,0	156,0	49,0	57,0	100,0	29	4,8	30	147	63	42	18	62,0	48,0	15	3,0	60,0
3	Số tổ máy	tổ	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2	2	2	2	2	3	2	3